

Thanh Hoá, ngày 02 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành biểu giá dịch vụ cầu bến, lai dắt,
buộc cởi dây tàu và thu gom rác sinh hoạt.

GIÁM ĐỐC

CẢNG TỔNG HỢP QUỐC TẾ ĐẠI DƯƠNG

- Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 12 năm 2015;
 - Căn cứ Thông tư số 29/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ tài chính về việc Quy định về công tác tổ hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường;
 - Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;
 - Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/5/2024 của Bộ giao thông vận tải và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2024;
 - Căn cứ theo các Quyết định số 809/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 và 811/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 của Bộ giao thông vận tải về việc ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo và khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.
- Xét đề nghị của trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

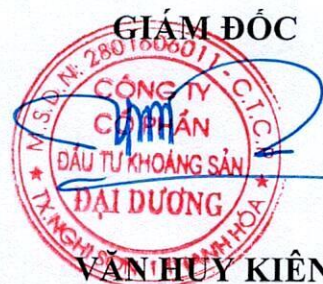
Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này là Biểu giá dịch vụ cầu bến, lai dắt, buộc cởi dây tàu và thu gom rác sinh hoạt tại Cảng tổng hợp Quốc tế Đại Dương áp dụng đối với tất cả các loại tàu thuyền ra/vào cảng.

Điều 2. Các Ông/Bà trưởng/phó phụ trách các phòng ban liên quan và các khách hàng của Cảng Tổng hợp Quốc tế Đại Dương có trách nhiệm căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ để thi hành quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành đối với tất cả các tàu thuyền vào cập cầu, cập mạn tính từ 00 giờ 00 phút ngày 03/10/2024 cho đến khi có văn bản khác thay thế. Đồng thời, quyết định này thay thế cho tất cả các văn bản đã Ban hành trước đây về biểu giá dịch vụ cầu bến, lai dắt, buộc cởi dây tàu và thu gom rác sinh hoạt tại Cảng Tổng hợp Quốc tế Đại Dương.

***Nơi nhận:**

- Như điều 2;
- Ban giám đốc;
- Lưu VT.



**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẦU BẾN, LAI DẮT, BUỘC CỎI DÂY TÀU VÀ
THU GOM RÁC SINH HOẠT TẠI CẢNG TỔNG HỢP QUỐC TẾ ĐẠI DƯƠNG**
(Ban hành kèm theo quyết định số 68/2024/QĐ-OIC ngày 02/10/2024 của Giám đốc
Cảng Tổng hợp Quốc tế Đại Dương)

A. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI NỘI:

1. Quy định chung về đối tượng tính giá dịch vụ đối với hoạt động hàng hải nội địa.

- Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời hoặc neo đậu tại khu vực cảng;
- Tàu thuyền vận tải hàng hóa hoạt động hàng hải nội địa vào, rời hoặc neo đậu tại khu vực cảng;
- Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam;
- Hàng hóa nội địa được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực cảng.

2. Giá dịch vụ sử dụng cầu, bến.

STT	LOẠI DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (THUẾ 8%)	GHI CHÚ
I	Đối với tàu thuyền.				
1	Tàu thuyền cập cầu.	Đồng/GT/giờ	15,00	16,20	
2	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu cảng.	Đồng/GT/giờ	15,00	16,20	
3	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác tại cầu cảng.	Đồng/GT/giờ.	7,50	8,10	
II	Cơ sở tính giá dịch vụ cầu, bến.				
1	Tàu thuyền neo, buộc tại nhiều vị trí trong khu vực nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của một cảng biển thì giá dịch vụ cầu, bến, phao neo được tính bằng tổng thời gian thực tế neo buộc tại từng vị trí.				
2	Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh của Giám đốc cảng vụ thì không tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng.				

3. Giá dịch vụ cởi buộc dây tàu:

STT	ÁP DỤNG THU THEO TỔNG DUNG TÍCH CỦA TÀU (GT)	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (THUẾ 8%)	GHI CHÚ
1	GT < 1.000	Đồng/lượt	300.000	324.000	
2	1.000 ≤ GT < 2.000	Đồng/lượt	500.000	540.000	
3	2.000 ≤ GT < 5.000	Đồng/lượt	800.000	864.000	
4	5.000 ≤ GT < 10.000	Đồng/lượt	1.100.000	1.188.000	
5	10.000 ≤ GT < 20.000	Đồng/lượt	1.500.000	1.620.000	
6	20.000 ≤ GT < 30.000	Đồng/lượt	2.000.000	2.160.000	
7	30.000 ≤ GT < 40.000	Đồng/lượt	3.000.000	3.240.000	
8	40.000 ≤ GT	Đồng/lượt	4.000.000	4.320.000	

***Ghi chú:** Một chuyến tàu được tính bằng 02 lượt buộc và cởi dây tàu, trong đó bao gồm: 01 lượt buộc dây lúc tàu vào cập cầu và 01 lượt cởi dây lúc tàu rời cầu.

4. Giá dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt:

a) Bảng giá dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt.

STT	ÁP DỤNG THU THEO TỔNG DUNG TÍCH CỦA TÀU (GT)	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (THUẾ 8%)	GHI CHÚ
1	GT < 5.000	Đồng/lần	400.000	432.000	
2	5.000 ≤ GT < 10.000	Đồng/lần	600.000	648.000	
3	10.000 ≤ GT < 20.000	Đồng/lần	800.000	864.000	
4	20.000 ≤ GT < 30.000	Đồng/lần	1.200.000	1.296.000	
5	30.000 ≤ GT < 40.000	Đồng/lần	1.600.000	1.728.000	
6	40.000 ≤ GT	Đồng/lần	2.000.000	2.160.000	

b) Cách tính giá dịch vụ.

Thu gom rác thải sinh hoạt áp dụng bắt buộc đối với tất cả các tàu thuyền vào cảng, tần suất thu gom là 48 giờ/lần, lần đầu tính tại thời điểm tàu cập cầu.

5. Giá dịch vụ lai dắt:

a) Bảng giá dịch vụ lai dắt.

STT	CÔNG SUẤT TÀU LAI HỖ TRỢ (HP)	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (THUẾ 8%)	GHI CHÚ
1	Từ 500 đến dưới 800	Đồng/giờ	4.200.000	4.536.000	
2	Từ 800 đến dưới 1.300	Đồng/giờ	7.800.000	8.424.000	
3	Từ 1.300 đến dưới 1.800	Đồng/giờ	9.900.000	10.692.000	
4	Từ 1.800 đến dưới 2.200	Đồng/giờ	11.900.000	12.852.000	
5	Từ 2.200 đến dưới 3.000	Đồng/giờ	15.900.000	17.172.000	
6	Từ 3.000 đến dưới 4.000	Đồng/giờ	17.200.000	18.576.000	
7	Từ 4.000 đến dưới 5.000	Đồng/giờ	23.500.000	25.380.000	
8	Từ 5.000 trở lên	Đồng/giờ	29.000.000	31.320.000	

b) Cách tính giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền.

- Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu. Trường hợp thời gian lai dắt thực tế nhỏ hơn 01 giờ được phép làm tròn là 01 giờ. Thời gian lai dắt thực tế để tính giá dịch vụ tối đa là 02 giờ. Trường hợp thời gian lai dắt trên 02 giờ phải có xác nhận của thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu, giá lai dắt chỉ được tính bằng 10% khung giá của 01 giờ cho toàn bộ thời gian lai dắt vượt quá 02 giờ;

- Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt căn cứ số lượng và công suất tàu lai tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển khu vực và khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải để tính giá dịch vụ lai dắt;

- Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực theo yêu cầu của cảng vụ hàng

hải, hoa tiêu, thuyền trưởng hoặc hãng tàu, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt căn cứ số lượng, công suất tàu lai thực tế và khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải để tính giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền;

- Trường hợp dịch vụ lai dắt tàu thuyền không đáp ứng nhu cầu cho tàu thuyền vào khu vực cảng, bên thuê lai dắt được quyền ký kết hợp đồng thuê tàu lai từ khu vực khác;

- Trường hợp dịch vụ lai dắt tàu thuyền không đáp ứng nhu cầu cho tàu thuyền vào khu vực cảng, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt phải điều động tàu lai từ khu vực khác đến vị trí lai dắt, giá do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 70% khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và theo số giờ điều động thực tế;

- Trường hợp doanh nghiệp cung cấp tàu lai không đáp ứng được công suất yêu cầu theo quy định tại nội quy cảng biển, phải sử dụng từ hai tàu lai trở lên thì giá dịch vụ lai dắt tàu biển tính theo khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải tương ứng với công suất tàu lai tối thiểu theo quy định của nội quy cảng biển.

c) Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng thời gian theo yêu cầu của chủ tàu được lai và được cảng vụ hàng hải chấp thuận nhưng tàu được lai dắt chưa tới khiến tàu lai phải chờ đợi thì bên thuê lai dắt phải trả thêm tiền chờ đợi bằng 50% khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và theo số giờ chờ đợi thực tế.

d) Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng giờ mà bên thuê lai dắt đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải chấp thuận nhưng tàu yêu cầu được lai dắt không sẵn sàng để điều động, tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì bên thuê lai dắt phải trả bằng 50% khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và theo số giờ điều động thực tế.

B. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI NGOẠI:

1. Quy định chung về đối tượng tính giá dịch vụ đối với hoạt động hàng hải quốc tế.

a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời hoặc neo đậu tại khu vực cảng; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại cảng biển Việt Nam;

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải;

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực cảng.

2. Giá dịch vụ sử dụng cầu, bến.

STT	LOẠI DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (USD)	THÀNH TIỀN (THUẾ 8%)	GHI CHÚ
I	Đối với tàu thuyền.				
1	Tàu thuyền cập cầu.	USD/GT/giờ	0,0031	0,003348	
2	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu cảng.	USD/GT/giờ	0,0060	0,00648	
3	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác tại cầu cảng.	USD/GT/giờ.	0,0015	0,00162	
II	Cơ sở tính giá dịch vụ cầu, bến.				

1	Tàu thuyền neo, buộc tại nhiều vị trí trong khu vực nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của một cảng biển thì giá dịch vụ cầu, bến được tính bằng tổng thời gian thực tế neo buộc tại từng vị trí.
2	Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh của Giám đốc cảng vụ thì không tính giá dịch vụ cầu, bến trong thời gian không làm hàng.

3. Giá dịch vụ cởi buộc dây tàu:

STT	ÁP DỤNG THU THEO TỔNG DUNG TÍCH CỦA TÀU (GT)	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (USD)	THÀNH TIỀN (THUẾ 8%)	GHI CHÚ
1	GT < 1.000	USD/lượt	15	16,2	
2	1.000 ≤ GT < 2.000	USD/lượt	30	32,4	
3	2.000 ≤ GT < 5.000	USD/lượt	50	54	
4	5.000 ≤ GT < 10.000	USD/lượt	80	86,4	
5	10.000 ≤ GT < 20.000	USD/lượt	110	118,8	
6	20.000 ≤ GT < 30.000	USD/lượt	150	162	
7	30.000 ≤ GT < 40.000	USD/lượt	180	194,4	
8	40.000 ≤ GT	USD/lượt	220	237,6	

***Ghi chú:** Một chuyến tàu được tính bằng 02 lượt buộc và cởi dây tàu, trong đó bao gồm: 01 lượt buộc dây lúc tàu vào cập cầu và 01 lượt cởi dây lúc tàu rời cầu.

4. Giá dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt:

a) Bảng giá.

STT	ÁP DỤNG THU THEO TỔNG DUNG TÍCH CỦA TÀU (GT)	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (USD)	THÀNH TIỀN (THUẾ 8%)	GHI CHÚ
1	GT < 5.000	USD/lần	40	43,2	
2	5.000 ≤ GT < 10.000	USD/lần	60	64,8	
3	10.000 ≤ GT < 20.000	USD/lần	80	86,4	
4	20.000 ≤ GT < 30.000	USD/lần	100	108	
5	30.000 ≤ GT < 40.000	USD/lần	120	129,6	
6	40.000 ≤ GT	USD/lần	150	162	

b) Cách tính giá dịch vụ.

Thu gom rác thải sinh hoạt áp dụng bắt buộc đối với tất cả các tàu thuyền vào cảng, tần suất thu gom là 48 giờ/lần, lần đầu tính tại thời điểm tàu cập cầu.

5. Giá dịch vụ lai dắt:

a) Bảng giá.

STT	CÔNG SUẤT TÀU LAI HỖ TRỢ (HP)	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (USD)	THÀNH TIỀN (THUẾ 8%)	GHI CHÚ
1	Từ 500 đến dưới 800	USD/giờ	399	430,92	
2	Từ 800 đến dưới 1.300	USD/giờ	577	623,16	



3	Từ 1.300 đến dưới 1.800	USD/giờ	824	889,92	
4	Từ 1.800 đến dưới 2.200	USD/giờ	1.112	1.200,96	
5	Từ 2.200 đến dưới 3.000	USD/giờ	1.486	1.604,88	
6	Từ 3.000 đến dưới 4.000	USD/giờ	1.720	1.857,60	
7	Từ 4.000 đến dưới 5.000	USD/giờ	1.954	2.110,32	
8	Từ 5.000 trở lên	USD/giờ	2.188	2.363,04	

b) Cách tính giá dịch vụ.

Áp dụng như lai dất tàu thuyền vận tải nội địa tại phụ lục này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
KHOÁNG SẢN ĐẠI DƯƠNG**



GIÁM ĐỐC
Văn Huy Kiên